FireAnt

CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành (HSX: GDT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	27,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,164
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,291
SL cổ phiếu LH	23,596,947
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120,525
% sở hữu nước ngoài	11.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	639
P/E	11.5
EPS	2,348

	YTD	1T	3T	6T
GDT	4.9%	12.5%	-2.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

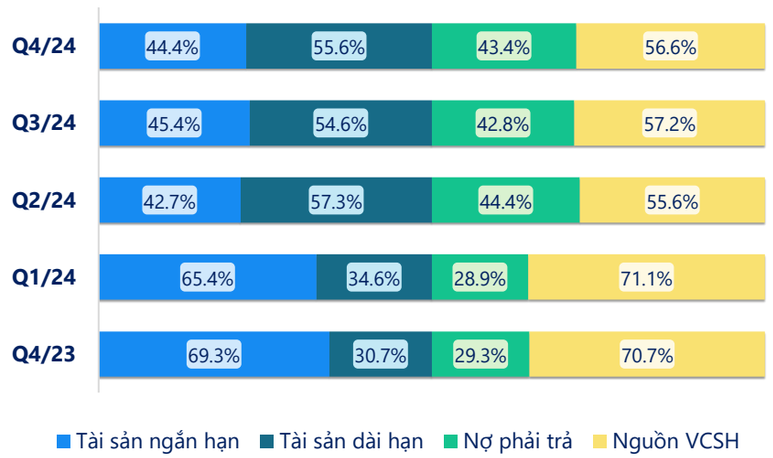

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

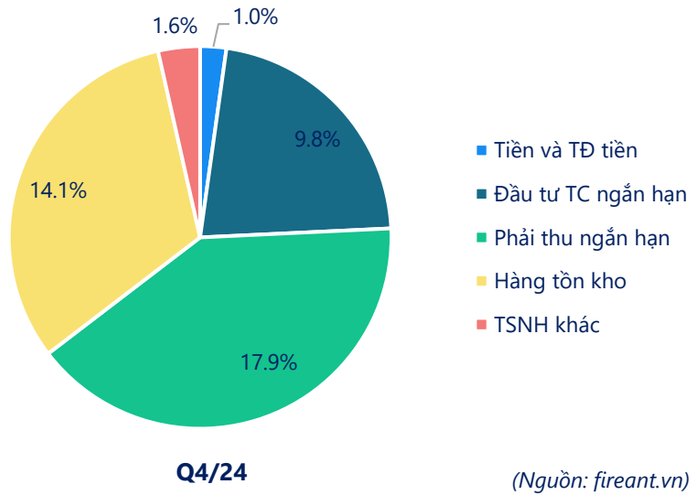

Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

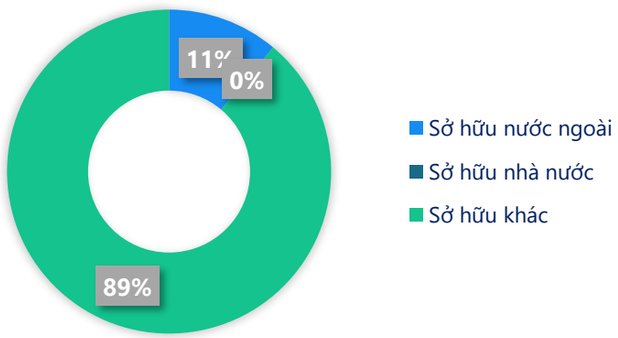

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

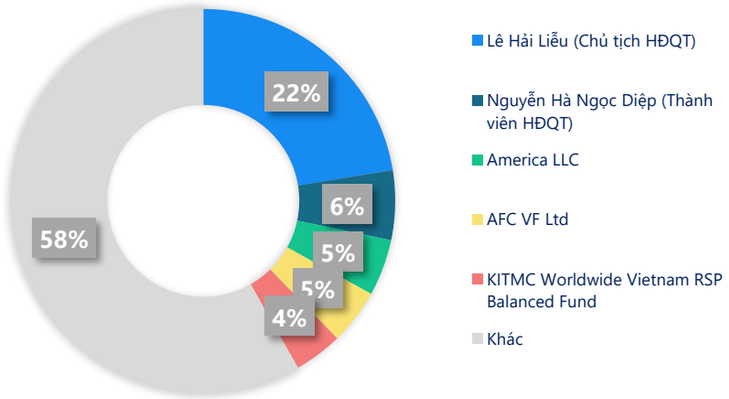

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

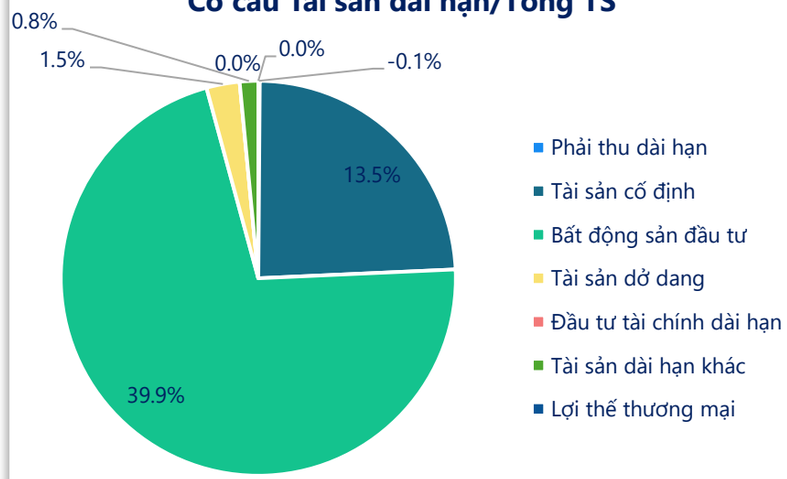

Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành (HSX: GDT)

Tiền và tương đương tiền

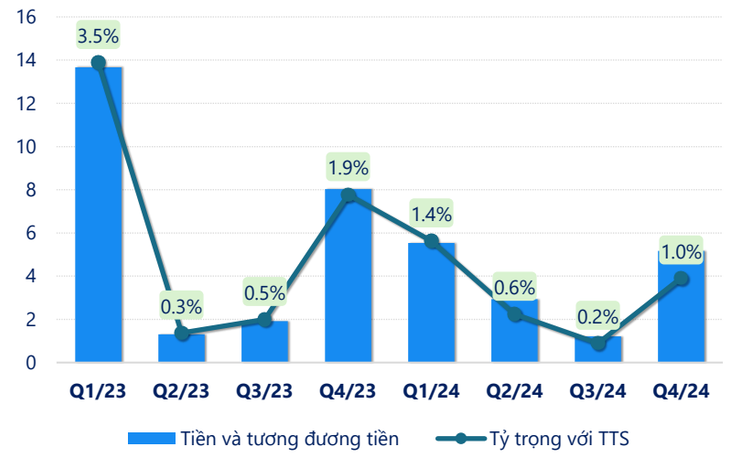

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

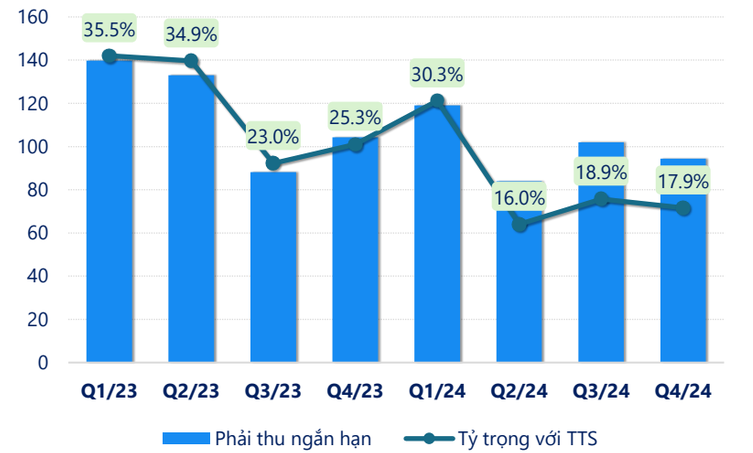

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

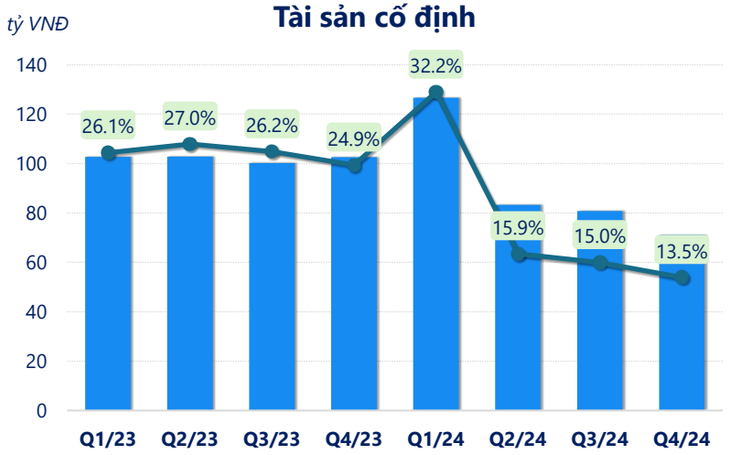

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

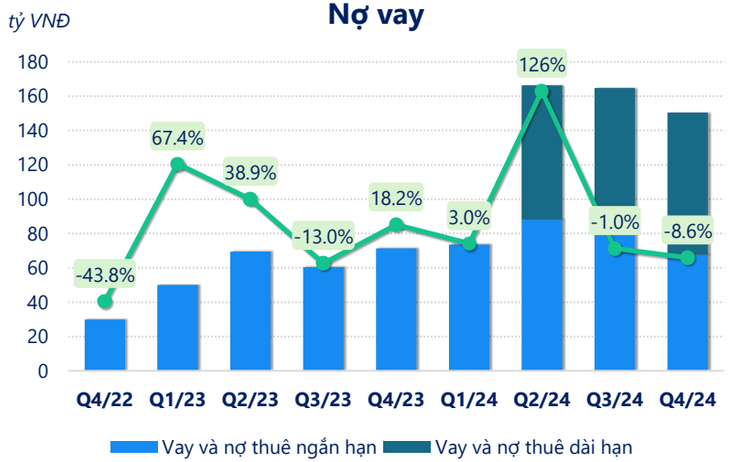

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

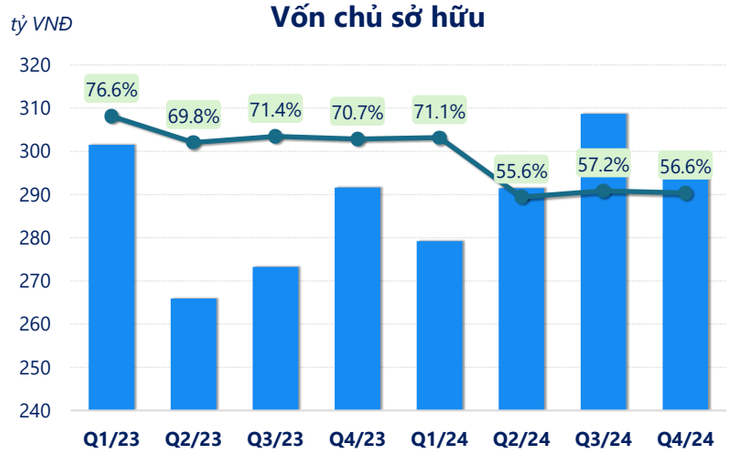

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành (HSX: GDT)

Kết quả kinh doanh

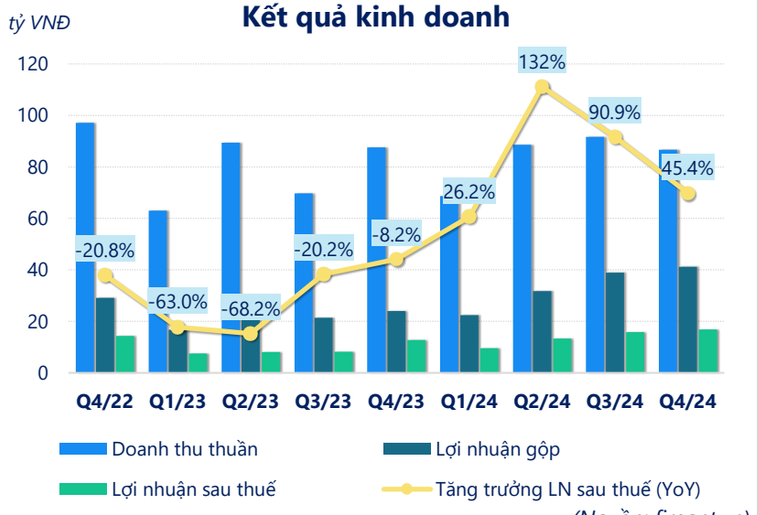

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

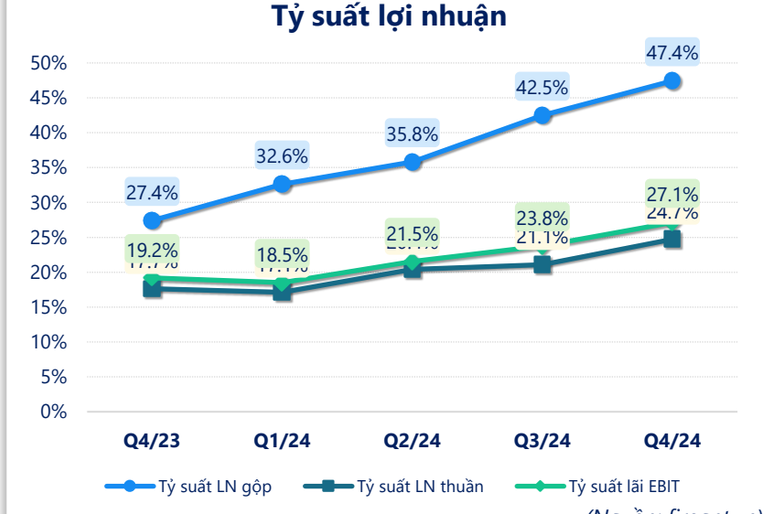

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

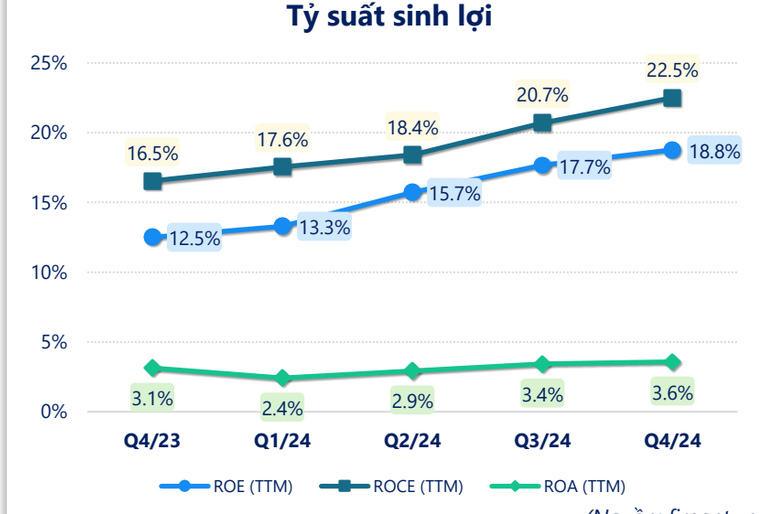

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

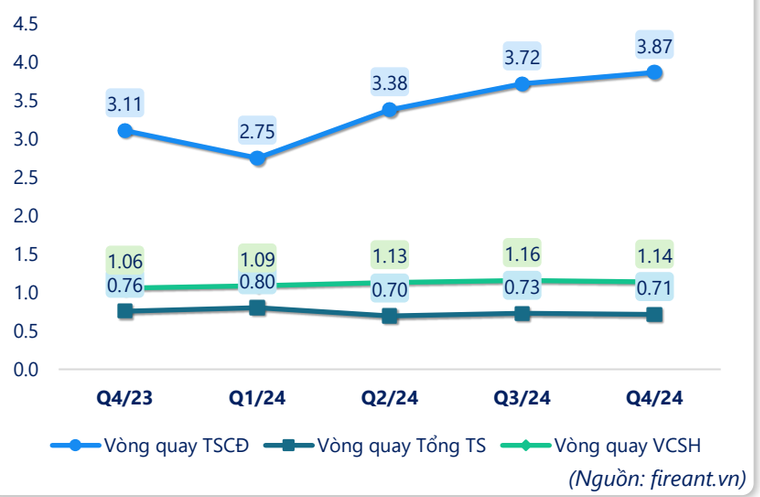

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

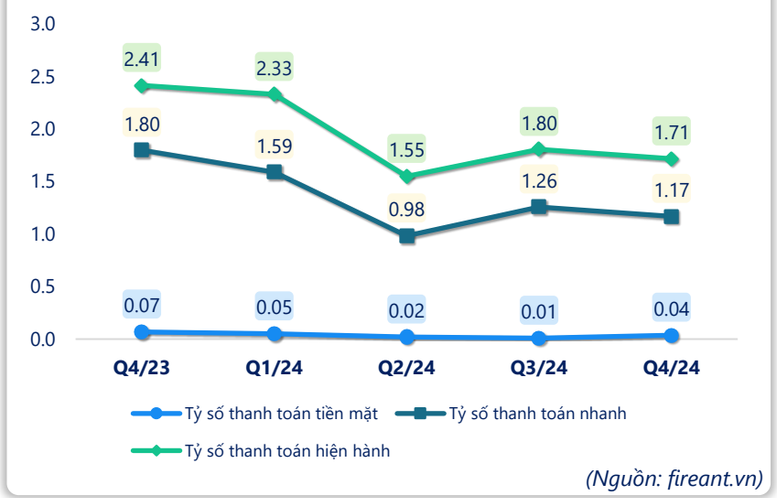

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

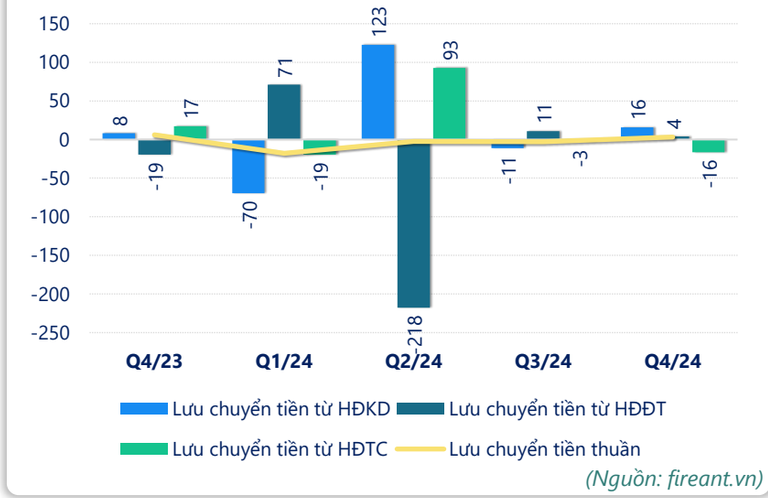

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành (HSX: GDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**528**	**409**	**29.0%**
Tài sản ngắn hạn	234	272	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	5.17	22.9	-77.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.6	68.9	-25.1%
Phải thu ngắn hạn	94.4	79.0	19.6%
Hàng tồn kho	74.5	92.0	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.27	9.30	-11.1%
Tài sản dài hạn	**294**	**137**	**114%**
Phải thu dài hạn	-0.36	0.15	-338%
Tài sản cố định	71.1	129	-44.8%
Bất động sản đầu tư	210	0	
Tài sản dở dang	8.00	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.44**	**8.11**	**-45.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	229	117	95.0%
Nợ ngắn hạn	**136**	**115**	**19.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.5	71.4	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.5	6.52	215%
Nợ dài hạn	92.2	2.65	3385%
Vay và nợ thuê dài hạn	83.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**299**	**292**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**299**	**292**	**2.5%**
Vốn điều lệ	239	219	9.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	87.6	68.7	88.6	91.7	86.7
Giá vốn hàng bán	63.6	46.3	56.9	52.8	45.6
Lợi nhuận gộp	24.0	22.4	31.7	39.0	41.1
Doanh thu HĐTC	2.56	2.36	2.22	1.88	2.72
Chi phí TC	1.45	1.54	2.18	3.56	2.97
Chi phí lãi vay	0.72	0.82	1.20	2.08	1.92
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.59	4.65	4.38	3.77	4.39
Chi phí QLDN	5.07	6.82	9.32	14.2	15.1
LN thuần từ HĐKD	15.5	11.8	18.1	19.3	21.4
Lợi nhuận khác	0.64	0.13	-0.20	0.38	0.17
LN trước thuế	16.1	11.9	17.9	19.7	21.6
Lợi nhuận sau thuế	12.8	9.52	13.3	15.8	16.8
LNST của CĐ cty mẹ	12.8	9.52	13.3	15.8	16.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.32	-69.6	123	-11.0	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.4	71.1	-218	10.8	3.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.2	-19.4	92.6	-2.76	-16.3
Tiền đầu kỳ	1.91	22.9	5.53	2.93	1.21
Lưu chuyển tiền thuần	**6.11**	**-17.8**	**-2.28**	**-2.95**	**3.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.49	-0.32	1.23	0.68
Tiền cuối kỳ	8.02	5.53	2.93	1.21	5.17

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic